

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 28/2025/DS - PT

Ngày: 16 - 5 - 2025

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: bà Hoàng Ngọc Liễu

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Thanh T1

ông Vũ Văn Túc

- Thư ký phiên toà: bà Nguyễn Thúy Hằng - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hoà Bình: ông Trần Mỹ Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 02/2025/TLPT- DS ngày 09/01/2025 về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất (kiện đòi tài sản). Do Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2024/DS - ST ngày 20/11/2024 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hòa Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 22/2025/QĐ-PT ngày 08 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

1. **Đồng nguyên đơn:** chị Trần Thị Mai A, sinh năm 1990 và anh Trần Duy K, sinh năm 2004. Cùng địa chỉ: tiểu khu M, thị trấn L, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

2. **Bị đơn:** ông Trần Văn T, sinh năm 1964. Địa chỉ: số nhà 329, tổ 6 phường P, thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

3. **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Ông Trần Văn Ch, sinh năm 1948. Địa chỉ: ngõ T, tổ 10, phường P, thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

3.2. Bà Trần Thị H, sinh năm 1952. Địa chỉ: số 52, phố B, phường B quận L, thành phố Hà Nội.

3.3. Ông Trần Thành Th, sinh năm 1954. Địa chỉ: tổ 3, phường P, thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

3.4. Ông Trần Văn B, sinh năm 1957 (đã chết năm 2023). Người kế thừa

quyền và nghĩa vụ của ông B: bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1958 và anh Trần Xuân V, sinh năm 1982. Địa chỉ: tổ 1, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình; anh Trần Ph, sinh năm 1984. Địa chỉ: tổ 3, phường T, thị xã Ng, tỉnh Yên Bái. Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ và anh Ph: anh Trần Xuân V.

3.5. Bà Trần Thị T, sinh năm 1959. Địa chỉ: số 282, đường Mỹ Đình, phường M, quận N, thành phố Hà Nội.

3.6. Bà Hoàng Thị T1, sinh năm 1960. Địa chỉ: tổ 9, phường P, thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

4. *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn*: chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1999. Địa chỉ: số 26, ngõ 126 M, phường M, quận N, thành phố Hà Nội.

5. *Người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà H, ông Th, bà T và bà T1*: luật sư Trần Thị Ph thuộc Công ty luật TNHH N. Địa chỉ: LK 6 - 9, khu nhà ở dân cư N, phường H, quận H, thành phố Hà Nội.

6. *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Trần Thị Mai A*: luật sư Nguyễn Thị T2 thuộc Công ty Luật TNHH K thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Địa chỉ: số 26, ngõ 126 M, phường M, quận N, thành phố Hà Nội.

7. *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H và người kháng cáo khác*: luật sư Nguyễn Đức T thuộc Công ty luật TNHH N thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Địa chỉ: LK 6 - 9, khu nhà ở dân cư N, phường H, quận H, thành phố Hà Nội.

8. Ngoài ra Tòa án còn triệu tập: anh Trần Thanh T1, sinh năm 1984. Địa chỉ: tổ 9, phường P, thành phố H, tỉnh Hòa Bình; chị Trần Thị Thanh H1, sinh năm 1983. Địa chỉ: CH 1414 chung cư P Green Park, phường H, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. *Người đại diện theo ủy quyền của chị H1, anh T1*: luật sư Nguyễn Thị T2 thuộc Công ty Luật TNHH K thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Địa chỉ: số 26, ngõ 126 M, phường M, quận N, thành phố Hà Nội.

9. *Người kháng cáo*: bị đơn ông Trần Văn T và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H, ông Trần Thành Th, bà Trần Thị T và bà Hoàng Thị T1.

(Chị Mai A, anh K, chị L, bà H, luật sư Ph, luật sư T, luật sư T2, ông Ch, anh V có mặt. Ông T, ông Th, bà T1, bà T, bà Đ, anh Ph, chị H1, anh T1 vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền).

NỘI DUNG VỤ ÁN;

Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị Mai A và anh Trần Duy K trình bày: Ông bà nội của anh, chị là cụ Trần Văn B và cụ Bùi Thị H sinh được 08 người con là ông Trần Văn Ch, ông Trần Thanh H, ông Trần Thành Th, ông Trần Văn B, ông

Trần Văn Th1, ông Trần Văn T, bà Trần Thị H và bà Trần Thị T, trong đó ông Trần Văn Th1 là bố đẻ của chị A, anh K. Khi còn mạnh khỏe và minh mẫn, cụ Trần Văn B đã chia 03 người con là ông Trần Văn B, Trần Văn T và Trần Văn Th1 mỗi người một mảnh đất, điều này đã thể hiện tại di chúc viết tay của cụ B lập ngày 08/7/1997, có xác nhận của Tổ dân phố và Ủy ban nhân dân phường P. Thừa đất bố anh, chị được chia là thửa số 22, tờ bản đồ số 2, tổ 6, phường P, thành phố H (nay là thửa đất số 21, tờ bản đồ 08, tổ 6, phường P, thành phố H). Sau khi được chia quyền sử dụng đất, ông T và ông B đã xây dựng nhà ở trên phần được chia. Riêng phần của ông Trần Văn Th1 chưa xây dựng nhà ở kiên cố do hay đi làm ăn xa, sau này thường xuyên ốm đau bệnh tật nên chưa có điều kiện sang tên quyền sử dụng đất nên thửa đất vẫn để tên cụ Trần Văn B. Năm 1995, sau khi ly hôn với bà Phạm Thị Đ, ông Trần Văn Th1 đã dựng nhà tạm cấp 4 để ở và mở quán sửa, rửa xe tại đó. Khi ông Th1 chết, gia đình tổ chức làm ma tại chính trên thửa đất này.

Trong quá trình chữa bệnh cho ông Th1, các anh chị em của ông Th1 đã họp đề ra phương án bán thửa đất này để lo tiền chạy chữa cho ông Th1, nếu ông Th1 không qua khỏi thì mua một căn hộ để lo hương khói. Như vậy là mọi người đều thừa nhận thửa đất này là tài sản của ông Th1. Sau khi ông Th1 chết, bác ruột của anh chị là ông Trần Văn Ch đã quản lý mảnh đất này nhưng một thời gian sau đó, bà Trần Thị H đã nêu ra ý kiến lấy phần đất di sản của ông Th1 để làm nhà thờ họ. Sau đó, mặc dù không được sự đồng ý của anh chị cũng như sự phản đối của ông Ch và một số bác khác, ông Trần Văn T đã ngang nhiên xây dựng trái phép trên thửa đất này và Ủy ban nhân dân thành phố H đã chỉ đạo xử lý vi phạm của ông Trần Văn T tại Công văn số 2770/UBND-QLĐT ngày 05/8/2021. Mặc dù ông Trần Văn T đã thừa nhận tại bản trình bày ý kiến ngày 02/6/2021 *“Việc chia thừa kế đã diễn ra từ khi bố mẹ tôi còn sống. Bố mẹ tôi đã chia cho tôi, anh Th1 và anh B còn mảnh đất tại tổ 13, phường P cũ đã giao cho anh trai tôi là Trần Văn Ch quản lý (như đã nêu trong bản di chúc), việc phân chia tài sản của bố mẹ tôi khi còn sống thì các anh chị em trong gia đình nguyên đơn đều được biết và đồng ý, không có ý kiến gì thêm.”*. Tuy nhiên, ông Trần Văn T vẫn ngang nhiên xây dựng trên thửa đất của ông Th1, núp dưới lý do xây nhà thờ tổ họ Trần để nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản của ông Th1. Nay, chị A và anh K xác định thửa đất này là tài sản của ông Th1 và là di sản của ông Trần Văn Th1 để lại cho anh chị nên anh chị hoàn toàn có quyền khai nhận di sản thừa kế này theo quy định của pháp luật.

Ban đầu, chị Mai A và anh K khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết chia thừa kế cho anh chị theo di chúc của ông bà nội để lại, nguyện vọng của anh chị được

hưởng thừa kế bằng hiện vật, buộc ông T phải giao đất cho anh chị. Đến ngày 21/4/2023, chị Mai A và anh K thay đổi nội dung đơn khởi kiện, đề nghị Tòa án công nhận mảnh đất 52,65m² có số thửa 22, tờ bản đồ số 2 (nay là thửa đất số 21, tờ bản đồ 08, tổ 6, phường P, thành phố H) là tài sản hợp pháp của ông Trần Văn Th1; công nhận quyền thừa kế hợp pháp của chị Trần Thị Mai A và anh Trần Duy K đối với di sản của ông Trần Văn Th1 để lại do hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn Th1 chỉ có chị Trần Thị Mai A và anh Trần Duy K; Yêu cầu ông Trần Văn T phải trả lại tài sản đang chiếm giữ bất hợp pháp cho chị Mai A và anh K.

Bị đơn ông Trần Văn T trình bày: Bố mẹ ông là cụ B và cụ H, sinh được 08 người con, tài sản của bố mẹ ông có hai mảnh đất, trong đó một mảnh đất tại tổ 6, phường P, thành phố H, tỉnh Hòa Bình, đã chia đất cho ông, ông B và bán đi một phần đất để chia tiền cho ông Th1, còn mảnh đất tại tổ 13, phường P cũ đã giao cho anh trai là ông Trần Văn Ch quản lý (theo bản di chúc gia đình), việc chia tài sản của bố mẹ khi còn sống thì các anh chị em trong gia đình đều được biết và đồng ý, không có ý kiến gì thêm, cụ B và cụ H còn lại một phần diện tích mà hiện nay chị A, anh K khởi kiện. Khu đất và ngôi nhà xây tạm là nhà đất của bố mẹ để lại cho anh em ông, không sang tên, không cho ai với mục đích xây dựng nhà thờ tổ tiên, nhưng do thời gian ngôi nhà tạm đã xuống cấp bị sập. Vì vậy, ông không chiếm đất, không tự xây dựng trái phép vì đây là phần đất của bố mẹ để lại, việc tu sửa lại nhà thờ cũ tại mảnh đất này là có sự đồng ý của các anh em trong gia đình (được thể hiện trong biên bản họp gia đình ngày 22/4/2016 đã gửi kèm hồ sơ). Chị Mai A và anh Duy K ở với bà Phạm Thị Đ từ năm 1995 sau khi ly hôn với ông Th1, đã không chăm sóc ông Th1, khi ông Th1 bị bệnh nặng thì về với anh em trong gia đình ông chăm sóc tại địa chỉ số 325, tổ 6, phường P, thành phố H, tỉnh Hòa Bình, thời điểm ông Th1 bị bệnh nghiêm trọng gia đình ông đã họp thống nhất bán mảnh đất đó để chạy chữa cho ông Th1, lo hậu sự cho ông Th1. Tuy nhiên, khi chưa kịp bán thì ông Th1 qua đời, sau khi ông Th1 chết gia đình họp thống nhất sửa chữa nhà thờ họ trên mảnh đất của bố mẹ để lại nhưng chưa có điều kiện nên đến tháng 4 năm 2021 anh chị em ông mới bắt đầu sửa chữa. Ông không thừa nhận bản di chúc gia đình là đã chia đất cho ông Th1, phần của ông Th1 không nằm trên diện tích đất mà nguyên đơn đòi, mảnh đất ông Th1 được cho bố mẹ ông đã bán và cho tiền ông Th1 để sửa sang bên nhà vợ ở huyện Lương Sơn. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông trả lại đất ông không đồng ý và cũng không đề nghị chia di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Trần Văn Ch trình bày: nhất trí với trình bày những nội dung liên quan đến vụ án của nguyên đơn, những nội dung nguyên đơn đã trình bày là đúng sự thật. Cụ Trần Văn B và cụ

Bùi Thị H là bố mẹ đẻ của ông, hai cụ sinh được 8 anh chị em (trong đó 6 trai và 2 gái). Chị A và anh K là cháu ruột của ông và là con của ông Th1 là em trai thứ 7 của ông. Do bà H cùng mấy anh chị em khác trong gia đình xây móng lên phần đất mà bố mẹ ông đã chia cho ông Th1 nên chị Mai A và anh K có đơn khởi kiện đến Tòa án. Ông có biết nội dung bản di chúc viết bằng tay ngày 08/7/1997 vì chính ông cùng với cụ B đi đo đất để chia cho 03 em là ông Trần Văn B, Trần Văn T và ông Trần Văn Th1. Sinh thời, hai cụ có 02 thửa đất, 01 thửa đất thổ cư và 01 thửa đất cấp sau là 73m². Sau đó thửa đất thổ cư bố ông bán cho cháu bên ngoại khoảng ¼, còn lại chia làm 3 phần: chia cho ông B một phần và chia cho ông T một phần, phần của ông T, theo hướng từ ngoài vào phía bên tay phải giáp nhà anh Ng, bên tay trái giáp phần của ông B. Phần còn lại sau này bố ông chia cho ông Th1. Đến năm 1997, bố ông mới làm bản di chúc gia đình có nhắc đến việc đã chia đất cho ông B, ông Th1 và ông T, phần đất còn lại 73m² giao cho ông quản lý và bán đi để chia cho các anh chị em còn lại chưa được chia. Sau khi chia đất, ông B và ông T đã tách bìa đất và đã xây dựng nhà cửa giáp nhau, phần đất còn lại là của ông Th1, ông Th1 sau khi ly hôn cũng về đó ở một thời gian, có làm một gian nhà tạm (hiện nay đã dỡ bỏ để xây móng nhà thờ tổ). Hiện nay thửa đất đó vẫn đứng tên bố ông là cụ Trần Văn B, ông không được giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó. Nay chị Mai A và anh K khởi kiện, ông hoàn toàn đồng ý, cũng mong anh chị em trong gia đình bàn bạc đi đến thống nhất, trả lại đất cho chị Mai A và anh K và nếu thống nhất làm nhà thờ họ thì phải có ý kiến của chị Mai A và anh K, ông không yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ ông.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Trần Văn B (đã chết), người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông B là bà Nguyễn Thị Đ, Trần Xuân V và anh Trần Ph, do anh Trần Xuân V là người đại diện trình bày: Bố mẹ anh là con trai và con dâu của cụ B và cụ H, khi cụ B và cụ H còn sống có cho bố anh, ông T và ông Th1 một mảnh đất, bố anh và ông T đã tách bìa sang tên, còn riêng ông Th1 thì chưa làm được thủ tục sang tên nên bìa đất vẫn mang tên cụ Trần Văn B. Anh đồng ý với quan điểm của nguyên đơn, không yêu cầu giải quyết chia di sản thừa kế của cụ B, cụ H để lại.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Trần Thị H, ông Trần Thành Th, bà Trần Thị T và bà Hoàng Thị T1 trình bày: cụ B và cụ H là bố mẹ của các ông, các bà, đối với bà T1 là bố mẹ chồng. Cụ B và cụ H sinh được 8 người con 06 trai và 02 gái, ông Th là con thứ tư, bà T là con thứ sáu và bà H là con thứ ba trong gia đình. Về nguồn gốc mảnh đất đang tranh chấp với nguyên đơn là đất của cụ B, cụ H, sau khi đã chia cho ông T và ông B, một phần đã bán để lấy tiền chia cho ông Th1. Phần còn lại hiện tại vẫn giữ tên là cụ B và giao cho

ông T giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc chia tài sản cho ông Th1, đã được bố mẹ ông đưa bằng tiền mặt để ông Th1 mang về nhà vợ ở huyện Lương Sơn xây dựng nhà cửa. Nay, nguyên đơn yêu cầu đòi lại tài sản do được thừa kế thì các ông, bà không nhất trí và cũng không đề nghị chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại mà để làm nhà thờ tổ.

Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2024/DS-ST ngày 20/11/2024 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hòa Bình đã quyết định: căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a và c khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 157; khoản 1 Điều 158; Điều 165; khoản 1 Điều 166; Điều 184; Điều 185; Điều 235 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 155; khoản 2 Điều 165; Điều 166; Điều 579 Bộ luật Dân sự; Điều 166; Điều 167 Luật Đất đai; khoản 2 Điều 26 và khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Mai A và anh Trần Duy K. Công nhận thửa đất số 22, tờ bản đồ số 2 có diện tích 52,65m² tại tổ 6, phường P, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1235/ĐKĐĐ do Ủy ban nhân dân thị xã H cấp ngày 09/6/1994 mang tên cụ Trần Văn B (nay là thửa đất số 21, tờ bản đồ 08, tổ 6, phường P, thành phố H) thuộc quyền sở hữu của ông Trần Văn Th1. Người được hưởng thừa kế mảnh đất của ông Trần Văn Th1 là chị Trần Thị Mai A và anh Trần Duy K. Buộc ông Trần Văn T và những người liên quan phải tháo dỡ phần móng, tường và bể phốt đã xây để trả lại nguyên trạng thửa đất số 22, tờ bản đồ 02 cho chị Trần Thị Mai A và anh Trần Duy K. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Trong các ngày 01 và 03/12/2024, bị đơn ông Trần Văn T và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (ông Trần Thành Th, bà Trần Thị H, bà Trần Thị T và bà Hoàng Thị T1) kháng cáo với nội dung: đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm 20/2024/DS - ST ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố H vì Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không khách quan, không đúng với pháp luật, không đảm bảo được quyền và lợi ích chính đáng của bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người kháng cáo, luật sư Trần Văn T trình bày: đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố H để xét xử sơ thẩm lại vì: *Thứ nhất*, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng thể hiện việc ban đầu Tòa án xác định là

Tranh chấp thừa kế tài sản cho nên bị đơn và những người liên quan mới không có yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập nhưng đến phiên tòa sơ thẩm lại chuyển thành công nhận quyền sử dụng đất, việc thay đổi này hoàn toàn khác so phạm vi khởi kiện ban đầu, đương sự không nhận được quyết định thay đổi đơn khởi kiện dẫn đến ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và những người liên quan; quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, thời điểm trước khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, các văn bản tố tụng đều có tên chị Trần Thị Thanh H1 và anh Trần Thanh T1 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án nhưng anh T1, chị H1 không được nhận bất cứ giấy tờ gì trong vụ án, không được triệu tập để tham gia giải quyết vụ án, đặc biệt phiên tòa ngày 20/11/2024, chị H1 và anh T1 không được xác định là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của anh T1, chị H1. *Thứ hai*, việc thu thập chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chưa đầy đủ, không đúng quy định của pháp luật cụ thể Tòa án nhân dân thành phố H căn cứ vào đơn xin nhượng đất cho các con, di chúc năm 1997, có xác nhận của Tổ dân phố và Ủy ban nhân dân phường P để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đúng pháp luật vì bản di chúc năm 1997 không đúng quy định của pháp luật về thủ tục, hình thức lập di chúc, nội dung không ghi rõ đối tượng tài sản cho các con là thửa đất nào, vị trí ở đâu, diện tích cụ thể và bản di chúc này không có sự liên quan để xác định đó là thửa đất số 22, tờ bản đồ số 2 tại tổ 6, phường P, thành phố H, đối tượng được hưởng ở đây chỉ là thửa 73m² tại tổ 13, phường P; ý chí của cụ B qua các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ chỉ thể hiện là cho hai con là ông B và ông T, không phải là văn bản chia cho ông Th1. Bị đơn và những người liên quan đang trực tiếp quản lý, sử dụng là hợp pháp căn cứ trên cơ sở thừa kế, không phải chiếm hữu ngay tình không có căn cứ pháp luật như bản án sơ thẩm nêu. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng hình sự, hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà H, ông Th, bà T và bà T1, luật sư Trần Thị Ph trình bày: nhất trí với ý kiến của luật sư T, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố H để xét xử sơ thẩm lại do có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và việc thu thập chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chưa đầy đủ, không đúng quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Mai Anh, luật sư Nguyễn Thị T2: không nhất trí với ý kiến của luật sư T bởi lý do Tòa án cấp sơ thẩm không vi phạm nghiêm trọng tố tụng, cụ thể: khi thay đổi nội dung đơn khởi

kiện nguyên đơn đã có đơn, Tòa án cấp sơ thẩm đã ra thông báo về việc thay đổi này, trong các buổi tiếp cận công khai chứng cứ các đương sự đều biết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là gì nên không phải là vi phạm. Việc không đưa chị H1, anh T1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là có vi phạm nhưng không ảnh hưởng nghiêm trọng vì tài sản tranh chấp được xác định là của ông Th1, không phải là di sản thừa kế của cụ B, cụ H nên sẽ không liên quan đến anh T1, chị H1. Về nội dung, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản tranh chấp là của ông Th1 là đúng bởi lẽ căn cứ vào đơn xin nhượng đất cho con năm 1988, bản di chúc năm 1997 đều thể hiện ý chí của cụ B đã cho đất ông Th1, việc này là phù hợp với lời khai của ông Ch, ông T, bà H, không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho lời khai là cụ B đã cho ông Th1 tiền, như vậy ý chí của các bên đã thừa nhận việc cho ông Th1 đất là có thật. Biên bản họp gia đình năm 2016 thể hiện ý chí cho ông Th1 đất vì đất của ông Th1 thì mới bán để chữa bệnh cho ông Th1. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của những người kháng cáo. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Trần Thị Mai A và anh Trần Duy K, chị Nguyễn Thị L trình bày: Về tố tụng, ban đầu khởi kiện yêu cầu chia di sản sau đổi thành kiện đòi tài sản nên là vụ án Tranh chấp quyền sử dụng đất. Đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung đúng quy định của pháp luật. Các đương sự khác biết nhưng không có ý kiến. Chị H1 và anh T1 được mẹ là bà T1 nhận thay các văn bản tố tụng, bà T1 khai 02 con đã ủy quyền cho mình. Nay chị H1 và anh T1 có yêu cầu độc lập do không có chữ ký của cụ H trong đơn chuyển nhượng và bản di chúc. Nếu đã chia thì phải phân chia toàn bộ thửa đất cấp năm 1988. Về nguồn gốc đất, lời khai của các đương sự đều thống nhất là cụ B và cụ H chỉ có thửa đất số 22 và thửa đất khác với diện tích 73m². Căn cứ vào đơn xin nhượng đất lại đất cho con năm 1988 và di chúc lập năm 1997 thể hiện rất rõ tài sản tranh chấp là đã chia cho ông Th1. Bị đơn và những người liên quan đến phía bị đơn không có tài liệu nào chứng minh ý chí của cụ B, cụ H để lại thửa đất 52,65m² làm nơi xây dựng nhà thờ. Biên bản gia đình lập năm 2016 có chữ ký của 08 người con đều thống nhất bán thửa đất 52,65m² để lo chữa bệnh cho ông Th1, nếu còn tiền mua căn hộ để lo việc thờ cúng, tức là thờ ông Th1. Như vậy có thể hiểu đây là đất của ông Th1, biên bản này được lập chỉ hơn một tháng sau đó ông Th1 chết, thời gian này ông Th1 không đủ minh mẫn, sáng suốt nên cần phải giám định chữ ký của ông Th1 tại Biên bản họp gia đình năm 2016. Thực tế ông Th1 có về làm nhà tạm cấp IV trên diện tích đất tranh chấp và làm nghề sửa xe mưu sinh mà không ai có ý kiến gì. Khi ông Th1 chết, anh em trong gia đình cũng tổ chức đám

ma trên mảnh đất này. Chị đồng ý với ý kiến của luật sư T2 và quyết định bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H1, anh T1, luật sư Trần Thị Ph trình bày: quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, mặc dù trong thông báo thụ lý vụ án đến trước khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử có tên anh T1 và chị H1 tham gia tố tụng nhưng anh T1, chị H1 không được nhận bất cứ giấy tờ gì trong vụ án, không có việc ủy quyền miệng cũng như bằng văn bản giữa bà T1 và anh T1, chị H1. Mãi đến khi có giấy triệu tập của Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình thì anh chị mới biết sự việc, anh T1 và chị H1 khẳng định là không được bà T1 thông báo sự việc tranh chấp, anh chị cũng không nhất trí việc bà T1 trình bày “gia đình tôi và các con nhất trí thừa đất số 21, tờ bản đồ số 08 này để xây dựng nhà thờ họ Trần”. Tại cấp phúc thẩm, anh T1 và chị H1 có đơn yêu cầu độc lập đề nghị xác nhận quyền hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của anh chị và những đồng thừa kế liên quan đồng thời phân chia di sản thừa kế đối với toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa số 21, tờ bản đồ 08 tại tổ 6, phường P, thành phố H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình phát biểu ý kiến: Về tố tụng, việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán và Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chấp nhận kháng cáo của của ông Trần Văn T, bà Trần Thị H, ông Trần Thành Th, bà Trần Thị T và bà Hoàng Thị T1, hủy bản án dân sự sơ thẩm số 20/2024/DS-ST ngày 20/11/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình. Về án phí: những người kháng cáo không phải nộp án phí.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Nguyên đơn khởi kiện đề nghị công nhận thừa đất số 22, tờ bản đồ số 2, diện tích 52,65m² tại phường P, thành phố H, tỉnh Hòa Bình là tài sản hợp pháp của ông Trần Văn Th1; công nhận quyền thừa kế hợp pháp của chị Trần Thị Mai A và anh Trần Duy K đối với di sản của ông Trần Văn Th1 để lại; Yêu cầu ông Trần Văn T phải trả lại tài sản đang chiếm giữ bất hợp pháp cho chị Mai A, anh Duy K. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn ông Trần Văn T và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà H, ông Th, bà T, bà T1 kháng cáo vì cho rằng thửa đất tranh chấp là di sản của bố là

cụ Trần Văn B để lại, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, việc đánh giá chứng cứ không đầy đủ, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Ban đầu nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là thửa đất của cụ B và cụ H để lại, sau đó nguyên đơn đã thay đổi đơn khởi kiện đề nghị công nhận quyền thừa kế xác định thửa đất tại tổ 6, phường P, thành phố H, tỉnh Hòa Bình là tài sản của ông Th1 đã được chia khi còn sống nên nguyên đơn đã thay đổi khởi kiện đề nghị xác định công nhận quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản hợp pháp của bố nguyên đơn, Tòa án nhân dân thành phố H đã ra Thông báo số 31/TB - TA ngày 05/5/2025 về việc thay, bổ sung nội dung đơn khởi kiện, việc thay đổi này không vượt quá yêu cầu khởi kiện. Tòa án thành phố H xác định quan hệ pháp luật là Tranh chấp quyền sử dụng đất (kiện đòi tài sản) để thụ lý và giải quyết vụ án theo đúng quy định tại Điều 5, Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự cũng như diễn biến sự việc tranh chấp xảy ra. Tuy nhiên, theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án, không thể hiện việc giao nhận thông báo thay đổi đơn khởi kiện cho các đương sự, mặc dù đã có thông báo thay đổi nội dung khởi kiện nhưng quá trình giải quyết, các văn bản tố tụng đều thể hiện Tranh chấp thừa kế tài sản (khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử mới ghi là Kiện đòi tài sản) là vi phạm tố tụng, ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự.

[1.2]. Về tư cách tham gia tố tụng của anh T1, chị H1, xét thấy theo thông báo thụ lý vụ án số 167/ TB - TA ngày 21/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố H thể hiện người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án có chị Trần Thị Thanh Hoa và anh Trần Thanh T1, tại bút lục số 98, 99 thể hiện bà T1 (mẹ đẻ của anh T1, chị H1) đã cam kết nhận thay và có trách nhiệm thông báo cho chị H1, anh T1 về nội dung trên. Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng theo quy định tại khoản 5 Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết tiếp theo, mặc dù các văn bản tố tụng đều thể hiện chị H1, anh T1 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án nhưng không thể hiện việc Tòa án cấp sơ thẩm tổng đạt văn bản tố tụng hoặc triệu tập chị H1, anh T1 để làm rõ sự việc tranh chấp. Nguyên đơn cho rằng, chị H1 và anh T1 đã ủy quyền cho cho Tý là người đại diện, anh T1 và chị H1 cho biết không có sự việc này, lời khai của anh T1, chị H1 phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, cụ thể: trong hồ sơ vụ án không thể hiện việc ủy quyền miệng hay ủy quyền bằng văn bản giữa bà T1 và anh T1, chị H1. Tại Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 16/2024/QĐXXST - DS ngày 21/7/2024 cũng như phiên tòa xử ngày 20/11/2024, Tòa án cấp sơ thẩm không xác định chị H1 và anh T1 tham gia tố

tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Như vậy, việc không được tham gia tố tụng đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của anh T1, chị H1.

[1.3]. Theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đơn kháng cáo của ông T, bà H, ông Th, bà T, bà T1 trong hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.4]. Chị Mai A, anh K, chị L, bà H, luật sư Ph, luật sư T, luật sư T2, ông Ch, anh V có mặt. Ông T, ông Th, bà T1, bà T, bà Đ, anh Ph, chị H1, anh T1 vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung:

Cụ Trần Văn B và cụ Bùi Thị H sinh được 08 người con là ông Trần Văn Ch, ông Trần Thanh H, ông Trần Thành Th, ông Trần Văn B, ông Trần Văn Th1, ông Trần Văn T, bà Trần Thị H và bà Trần Thị T, trong đó ông Trần Văn Th1 là bố đẻ của chị Trần Thị Mai A và anh Trần Duy K.

Sinh thời, cụ B (đã chết năm 1998) và cụ H (đã chết năm 2002) có thửa đất số 22, tờ bản đồ số 2 thuộc tổ 5, phường P, thị xã Hoà Bình sử dụng từ trước. Ngày 10/02/1988, được Ủy ban nhân dân thị xã H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất nêu trên, loại đất thổ cư với diện tích là 242,1m² mang tên cụ Trần Văn B. Cùng năm 1988, cụ Trần Văn B đã có đơn xin nhượng đất cho các con với nội dung, hai cụ sinh được 8 người con trong đó có 5 người con đã có gia đình nhà cửa đất đai hợp pháp do các con tự lo. Hiện còn lại 3 con là Trần Văn B đã có vợ và 2 con chưa có đất làm nhà; Trần Văn Th1 là cán bộ đồn công an thị xã Hoà Bình; Trần Văn T sau khi hoàn thành nghĩa vụ về lấy vợ và có một con chưa có đất làm nhà, theo sơ đồ phân chia, thửa đất chia làm 3 lô; lô đất được vợ chồng cụ B chia cho ông T là 3m - 3.5m nhìn ra đê Đà Giang là nằm bên tay trái, tiếp theo lô đất được vợ chồng chia cho ông B là 4.0m, còn lại là lô đất của vợ chồng cụ B và ông Th1. Cấp có thẩm quyền chỉ xác nhận việc chia đất cho ông B và ông T. Theo tài liệu có trong hồ sơ, sau khi được chia quyền sử dụng đất, năm 1988 ông B đứng ra kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất được chia, đến năm 2002 chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Sỹ D, năm 2006 ông T mới làm thủ tục kê khai để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trước đó, năm 1991 cụ B có bán một phần (01 gian) cho bà Bùi Thị P với diện tích 53,55m², với số tiền là 1.200.000đ để lấy số tiền này tu sửa phần còn lại thể hiện bằng Đơn xin phép bán nhà và quyền sử dụng đất do cụ B ký (BL401). Sau khi bán cho chị P, ngày 05/8/1991 cụ B có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích còn lại là 52,65m² trong đó thể hiện nhân khẩu là 02 lao động

phụ, không sang tên cho ông Trần Văn Th1. Ngày 09/6/1994, Ủy ban nhân dân thị xã Hcấp Giấy chứng nhận số 1235/ĐKĐĐ mang tên cụ Trần Văn B đối với diện tích 52,65m² là diện tích hiện nay các đương sự tranh chấp.

Ngày 08/7/1997, cụ B lập di chúc trong đó có nội dung: “...Tôi có 08 người con, lúc còn khỏe mới chia đất được cho ba người: Trần Văn B, Trần Văn T, Trần Văn Th1. Vậy còn lại một lô đất 73m² này tôi giao quyền cho người con trai cả tên là Trần Văn Ch được quyền bảo vệ lô đất nếu sau này thấy cần thiết đưa vào sử dụng thì anh Ch có quyền giải quyết bán thành tiền để chia đều cho các em chưa được đất để chánh tình trạng mâu thuẫn thiếu công bằng trong gia đình...”, bản di chúc này được ông Ch thừa nhận là do anh Trần Văn D - con ông Ch và là cháu nội của cụ B viết, phần cuối bản di chúc có chữ ký ghi tên Trần Văn B, có xác nhận của ông Trần Văn C - Tổ trưởng, Ủy ban nhân dân phường xác nhận cụ B được Nhà nước cấp đất năm 1997 tại tổ 13, phường P là đúng.

Ngày 22/4/2016 tại nhà ông T có 8 anh em (gồm: ông Ch, ông H, bà H, ông Th, ông B, bà T, ông Th1, ông T) họp thống nhất: nhất trí bán mảnh đất bố mẹ để lại cách nhà ông T, phần đất này chưa lập sổ, chưa sang tên ai. Sau khi bán việc đầu tiên là chạy chữ cho ông Th1 đang lâm trọng bệnh, nếu không qua khỏi tiếp tục lo phần hậu sự, mua căn hộ để hương khói, khắc phục phần nợ của cụ Trần Văn B với ông Bùi Văn S....

Với Bản di chúc lập năm 1997 và những tài liệu nêu ở trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề kháng định việc cụ B chia đất cho ông Trần Văn Th1 là chưa đủ căn cứ bởi lẽ cấp sơ thẩm chưa làm rõ quá trình ai là người sử dụng thửa đất đang tranh chấp từ năm 1988 đến khi xảy ra tranh chấp, nếu ông Th1 được chia đất thì bắt đầu sử dụng thửa đất trên từ thời điểm nào, khi sử dụng đất thì có xây dựng tài sản gì trên đất không; theo đơn xin nhượng đất cho các con mới chỉ thể hiện nội dung chia cho ông T và ông B còn lại là lô đất của vợ chồng cụ B và ông Th1 chưa thể hiện rõ ý chí của cụ B và cụ H cho đất ông Th1; chưa làm rõ lý do gì sau khi bán cho chị P, cụ B lại chỉ kê khai tên mình mà không sang tên cho ông Th1, thời điểm cụ B kê khai chỉ ghi có 02 nhân khẩu. Ngoài ra, cấp sơ thẩm chưa làm rõ tại cơ quan có thẩm quyền việc thay đổi số thửa đất đang tranh chấp, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1994 mang tên Trần Văn B thể hiện thửa đất tranh chấp là thửa số 22, tờ bản đồ 02 tại quyết định của bản án ghi nay là thửa số 21, tờ bản đồ 08; chưa làm rõ nội dung trong biên bản di chúc năm 1997 còn liên quan đến thửa đất số 73. Đại diện của nguyên đơn còn cho rằng cần giám định chữ ký của ông Th1 trong biên bản họp gia đình năm 2016, nội dung này được đề nghị tại cấp sơ thẩm nhưng chưa được giải quyết. Như vậy, việc xác minh thu thập tài

liệu, chứng cứ tại cấp sơ thẩm chưa đầy đủ mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục.

[3]. Về chi phí tố tụng: Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 3.620.000đ. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét nội dung này, dẫn đến ảnh hưởng đến quyền lợi của chị Mai A.

[4]. Từ những nhận định trên, thấy rằng cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và việc xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ tại cấp sơ thẩm chưa đầy đủ mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục. Do đó, cần chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn T và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H, ông Trần Thành Th, bà Trần Thị T, bà Hoàng Thị T1 hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố H. Chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố H để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[5]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên những người kháng cáo không phải nộp án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn T và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Thành Th, bà Trần Thị H, bà Trần Thị T và bà Hoàng Thị T1.

Hủy bản dân sự sơ thẩm số 20/2024/DSST ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hòa Bình. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hòa Bình để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về chi phí tố tụng, án phí: căn cứ khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm được xác định khi Tòa án giải quyết lại vụ án.

- Án phí dân sự phúc thẩm: ông Trần Văn T, bà Trần Thị H, bà Trần Thị T, ông Trần Thành Th và bà Hoàng Thị T1 không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

+ Hoàn trả lại cho ông Trần Văn T 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004153 ngày 09/12/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

+ Hoàn trả lại cho bà Trần Thị H 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số số 0004152 ngày 09/12/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

+ Hoàn trả lại cho ông Trần Thành Th 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số số 0004154 ngày 09/12/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

+ Hoàn trả lại cho bà Trần Thị T 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số số 0004155 ngày 09/12/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

+ Hoàn trả lại cho bà Hoàng Thị T1 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số số 0004157 ngày 10/12/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

3. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (16/5/2025)./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hòa Bình;
- VKSND thành phố H;
- TAND thành phố H;
- Chi cục THADS thành phố H;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA; tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Hoàng Ngọc Liễu